

Số: /QĐ-CTK

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2025 của Cục Thống kê thành phố Hà Nội

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Văn bản số 1181/TCTK-TKTH ngày 20/6/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc hướng dẫn cập nhật Lịch phổ biến thông tin thống kê và thay đổi thời gian Họp báo công bố số liệu tình hình KTXH của Cục Thống kê theo Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-TCTK ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1233/QĐ-TCTK ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc giao Kế hoạch công tác và điểm thi đua năm 2025 đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Thống kê Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2025 của Cục Thống kê thành phố Hà Nội, gồm các ấn phẩm, chỉ tiêu thống kê công bố định kỳ hàng tháng, quý, năm và các sản phẩm không thường xuyên do Cục Thống kê Thành phố Hà Nội biên soạn, phổ biến trong năm 2025 (*Chi tiết Phụ lục gửi kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2025, các đơn vị thuộc Cục xây dựng kế hoạch và thực hiện nghiêm túc việc biên soạn các thông tin thống kê thuộc lĩnh vực phụ trách, bảo đảm phổ biến theo đúng thời gian quy định. Trưởng phòng Phòng Thống kê Tổng hợp có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2025 của Cục, định kỳ hàng tháng báo cáo Cục trưởng tình hình thực hiện Lịch phổ biến thông tin thống kê.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Thống kê Tổng hợp, Trưởng các đơn vị thuộc Cục và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng cục Thống kê (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Các Phòng; CCTK;
- Trang TTĐT CTK
- Lưu: VT, P.TKTH.

Q. CỤC TRƯỞNG

Vũ Văn Tấn

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2024

LỊCH PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2025 CỦA CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CTK ngày tháng 12 năm 2024 của Q. Cục trưởng Cục Thống kê TP. Hà Nội)

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
A	CÔNG BỐ ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG				
I.	BÁO CÁO KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI				
	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024	Ước tính	02-06/01/2025		
	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2025	Ước tính	02/02/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội và ấn phẩm hàng tháng	P.Thống kê Tổng hợp
	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 và 02 tháng đầu năm 2025	Ước tính	02/3/2025		
	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2025	Ước tính	02/4/2025		
	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025	Ước tính	02/5/2025		
	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025	Ước tính	02/6/2025		
	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2025	Ước tính	02-06/7/2025		
	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2025	Ước tính	02/8/2025		
	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2025	Ước tính	02/9/2025		
	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2025	Ước tính	02/10/2025		
	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2025	Ước tính	02/11/2025		
	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2025	Ước tính	02/12/2025		

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
II	CHỈ TIÊU THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ				
II.1	Chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh				
T0305	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký, số lao động đăng ký	Ước tính	Ngày 02 của tháng kế tiếp tháng báo cáo	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P. Thống kê Kinh tế
T0306	Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tạm ngừng hoạt động và giải thể	Ước tính			P. Thống kê Kinh tế
T0401	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Ước tính			P. Thống kê Kinh tế
T0402	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Ước tính			P. Thống kê Kinh tế
T0701	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, CN ngân hàng nước ngoài	Ước tính			P. Thống kê Tổng hợp
T0702	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, CN ngân hàng nước ngoài	Ước tính			P. Thống kê Tổng hợp
T0703	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ	Ước tính			P. Thống kê Tổng hợp
T0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp	Ước tính			P. Thống kê Kinh tế
T0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Ước tính			P. Thống kê Kinh tế
T1001	Doanh thu bán lẻ hàng hoá	Ước tính			P. Thống kê Kinh tế
T1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Ước tính			P. Thống kê Kinh tế

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T1003	Doanh thu dịch vụ khác	Ước tính	Ngày 02 của tháng kế tiếp tháng báo cáo	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
T1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Chính thức			P.Thống kê Kinh tế
T1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Ước tính			P.Thống kê Kinh tế
T1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	Ước tính			P.Thống kê Kinh tế
T1203	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển	Ước tính			P.Thống kê Kinh tế
T1301	Số lượng thuê bao điện thoại	Ước tính			P.Thống kê Kinh tế
T1304	Số lượng thuê bao truy nhập internet băng rộng	Ước tính			P.Thống kê Kinh tế
T1701	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Ước tính			P.Thống kê Kinh tế
T1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn	Chính thức			P.Thống kê Xã hội
T1902	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương; thiệt hại về tài sản	Chính thức			P.Thống kê Xã hội
T2104	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Chính thức			P.Thống kê Xã hội

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
II.2	Chỉ tiêu thống kê cấp huyện				
H0205	Số dự án và vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do huyện quản lý	Ước tính	Ngày 02 của tháng kế tiếp tháng báo cáo	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
H0224	Doanh thu bán lẻ hàng hoá	Ước tính			P.Thống kê Kinh tế
H0313	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn	Chính thức			P.Thống kê Xã hội
B	CÔNG BỐ ĐỊNH KỲ HÀNG QUÝ				
T0201	Lực lượng lao động Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Xã hội
	Lực lượng lao động Quý I/2025		02/4/2025		
	Lực lượng lao động Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Lực lượng lao động Quý III/2025		02/10/2025		
T0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Xã hội
	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế Quý I/2025		02/4/2025		
	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế Quý III/2025		02/10/2025		
T0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Xã hội
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo Quý I/2025		02/4/2025		
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo Quý III/2025		02/10/2025		

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0204	Tỷ lệ thất nghiệp Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Xã hội
	Tỷ lệ thất nghiệp Quý I/2025		02/4/2025		
	Tỷ lệ thất nghiệp Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Tỷ lệ thất nghiệp Quý III/2025		02/10/2025		
T0401	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký Quý I/2025		02/4/2025		
	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký Quý III/2025		02/10/2025		
T0402	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Quý I/2025		02/4/2025		
	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Quý III/2025		02/10/2025		
T0501	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Tổng hợp
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) Quý I/2025		02/4/2025		
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) Quý III/2025		02/10/2025		

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Tổng hợp
	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn Quý I/2025		02/4/2025		
	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn Quý III/2025		02/10/2025		
T0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Tổng hợp
	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn Quý I/2025		02/4/2025		
	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn Quý III/2025		02/10/2025		
T0601	Thu ngân sách NN trên địa bàn và cơ cấu thu NS Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Tổng hợp
	Thu ngân sách NN trên địa bàn và cơ cấu thu NS Quý I/2025		02/4/2025		
	Thu ngân sách NN trên địa bàn và cơ cấu thu NS Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Thu ngân sách NN trên địa bàn và cơ cấu thu NS Quý III/2025		02/10/2025		
T0602	Chi ngân sách địa phương và cơ cấu chi Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Tổng hợp
	Chi ngân sách địa phương và cơ cấu chi Quý I/2025		02/4/2025		
	Chi ngân sách địa phương và cơ cấu chi Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Chi ngân sách địa phương và cơ cấu chi Quý III/2025		02/10/2025		

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0701	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng Quý IV/2024	Tại thời điểm cuối Quý báo cáo	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Tổng hợp
	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng Quý I/2025		02/4/2025		
	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng Quý III/2025		02/10/2025		
T0702	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng Quý IV/2024	Tại thời điểm cuối Quý báo cáo	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Tổng hợp
	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng Quý I/2025		02/4/2025		
	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng Quý III/2025		02/10/2025		
T0703	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ Quý IV/2024	Tại thời điểm cuối Quý báo cáo	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Tổng hợp
	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ Quý I/2025		02/4/2025		
	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ Quý III/2025		02/10/2025		
T0708	Thu, chi bảo hiểm Xã hội, BH Y tế, BH Thất nghiệp Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Tổng hợp
	Thu, chi bảo hiểm Xã hội, BH Y tế, BH Thất nghiệp Quý I/2025		02/4/2025		
	Thu, chi bảo hiểm Xã hội, BH Y tế, BH Thất nghiệp Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Thu, chi bảo hiểm Xã hội, BH Y tế, BH Thất nghiệp Quý III/2025		02/10/2025		

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0807	Sản lượng chăn nuôi chủ yếu Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Sản lượng chăn nuôi chủ yếu Quý I/2025		02/4/2025		
	Sản lượng chăn nuôi chủ yếu Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Sản lượng chăn nuôi chủ yếu Quý III/2025		02/10/2025		
T0808	Diện tích rừng trồng mới tập trung Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Diện tích rừng trồng mới tập trung Quý I/2025		02/4/2025		
	Diện tích rừng trồng mới tập trung Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Diện tích rừng trồng mới tập trung Quý III/2025		02/10/2025		
T0809	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ Quý I/2025		02/4/2025		
	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ Quý III/2025		02/10/2025		
T0812	Sản lượng thủy sản Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Sản lượng thủy sản Quý I/2025		02/4/2025		
	Sản lượng thủy sản Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Sản lượng thủy sản Quý III/2025		02/10/2025		

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Chỉ số sản xuất công nghiệp Quý I/2025		02/4/2025		
	Chỉ số sản xuất công nghiệp Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Chỉ số sản xuất công nghiệp Quý III/2025		02/10/2025		
T0902	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu Quý I/2025		02/4/2025		
	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu Quý III/2025		02/10/2025		
T1001	Doanh thu bán lẻ hàng hoá Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Doanh thu bán lẻ hàng hoá Quý I/2025		02/4/2025		
	Doanh thu bán lẻ hàng hoá Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Doanh thu bán lẻ hàng hoá Quý III/2025		02/10/2025		
T1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống Quý I/2025		02/4/2025		
	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống Quý III/2025		02/10/2025		

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T1003	Doanh thu dịch vụ khác Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Doanh thu dịch vụ khác Quý I/2025		02/4/2025		
	Doanh thu dịch vụ khác Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Doanh thu dịch vụ khác Quý III/2025		02/10/2025		
T1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) Quý IV/2024	Chính thức	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) Quý I/2025		02/4/2025		
	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) Quý III/2025		02/10/2025		
T1102	Chỉ số giá SX nông nghiệp, công nghiệp và DV Quý IV/2024	Chính thức	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Chỉ số giá SX nông nghiệp, công nghiệp và DV Quý I/2025		02/4/2025		
	Chỉ số giá SX nông nghiệp, công nghiệp và DV Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Chỉ số giá SX nông nghiệp, công nghiệp và DV Quý III/2025		02/10/2025		
T1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ Quý I/2025		02/4/2025		
	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ Quý III/2025		02/10/2025		

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển Quý I/2025		02/4/2025		
	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển Quý III/2025		02/10/2025		
T1203	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển Quý I/2025		02/4/2025		
	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển Quý III/2025		02/10/2025		
T1301	Số lượng thuê bao điện thoại Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Số lượng thuê bao điện thoại Quý I/2025		02/4/2025		
	Số lượng thuê bao điện thoại Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Số lượng thuê bao điện thoại Quý III/2025		02/10/2025		
T1304	Số lượng thuê bao truy nhập internet băng rộng Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Số lượng thuê bao truy nhập internet băng rộng Quý I/2025		02/4/2025		
	Số lượng thuê bao truy nhập internet băng rộng Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Số lượng thuê bao truy nhập internet băng rộng Quý III/2025		02/10/2025		

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T1307	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin Quý I/2025		02/4/2025		
	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin Quý III/2025		02/10/2025		
T1701	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành Quý I/2025		02/4/2025		
	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành Quý III/2025		02/10/2025		
T1702	Số lượt khách du lịch nội địa Quý IV/2024	Ước tính	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Số lượt khách du lịch nội địa Quý I/2025		02/4/2025		
	Số lượt khách du lịch nội địa Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Số lượt khách du lịch nội địa Quý III/2025		02/10/2025		
T2102	Diện tích rừng bị thiệt hại Quý IV/2024	Sơ bộ	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Diện tích rừng bị thiệt hại Quý I/2025		02/4/2025		
	Diện tích rừng bị thiệt hại Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Diện tích rừng bị thiệt hại Quý III/2025		02/10/2025		

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
II.2	Chỉ tiêu thống kê cấp huyện				
H0205	Số dự án và vốn đầu tư thực hiện từ NSNN cấp huyện Quý IV/2024	Sơ bộ	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Số dự án và vốn đầu tư thực hiện từ NSNN cấp huyện Quý I/2025		02/4/2025		
	Số dự án và vốn đầu tư thực hiện từ NSNN cấp huyện Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Số dự án và vốn đầu tư thực hiện từ NSNN cấp huyện Quý III/2025		02/10/2025		
H0207	Thu NSNN trên địa bàn huyện và cơ cấu thu Quý IV/2024	Sơ bộ	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Tổng hợp
	Thu NSNN trên địa bàn huyện và cơ cấu thu Quý I/2025		02/4/2025		
	Thu NSNN trên địa bàn huyện và cơ cấu thu Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Thu NSNN trên địa bàn huyện và cơ cấu thu Quý III/2025		02/10/2025		
H0208	Chi ngân sách cấp huyện và cơ cấu chi Quý IV/2024	Sơ bộ	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Tổng hợp
	Chi ngân sách cấp huyện và cơ cấu chi Quý I/2025		02/4/2025		
	Chi ngân sách cấp huyện và cơ cấu chi Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Chi ngân sách cấp huyện và cơ cấu chi Quý III/2025		02/10/2025		
H0224	Doanh thu bán lẻ hàng hoá Quý IV/2024	Sơ bộ	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Kinh tế
	Doanh thu bán lẻ hàng hoá Quý I/2025		02/4/2025		
	Doanh thu bán lẻ hàng hoá Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Doanh thu bán lẻ hàng hoá Quý III/2025		02/10/2025		

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
H0313	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương Quý IV/2024	Sơ bộ	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Xã hội
	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương Quý I/2025		02/4/2025		
	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương Quý III/2025		02/10/2025		
II.3	Chỉ tiêu thống kê cấp xã				
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu Quý IV/2024	Sơ bộ	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Tổng hợp
	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu Quý I/2025		02/4/2025		
	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu Quý III/2025		02/10/2025		
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi Quý IV/2024	Sơ bộ	02-06/01/2025	Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê TP. Hà Nội; ấn phẩm; bảng Led	P.Thống kê Tổng hợp
	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi Quý I/2025		02/4/2025		
	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi Quý II/2025		02-06/7/2025		
	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi Quý III/2025		02/10/2025		
C	CÔNG BỐ ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM				
I.	NIÊN GIÁM THỐNG KÊ 2024	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
		TÓM TẮT NIÊN GIÁM THỐNG KÊ 2024	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/10/2025	Ấn phẩm

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
II.	CHỈ TIÊU THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP TỈNH, HUYỆN, XÃ				
II.1	Chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh				
T0101	Diện tích và cơ cấu đất	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0102	Dân số, mật độ dân số	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0103	Số hộ	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0104	Tỷ số giới tính khi sinh	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0105	Tỷ suất sinh thô	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0106	Tổng tỷ suất sinh	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0107	Tỷ suất chết thô	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0108	Tỷ lệ tăng dân số	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0109	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0110	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0111	Số cuộc kết hôn	Chính thức năm 2022 và sơ bộ năm 2023	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0112	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Chính thức năm 2022 và sơ bộ năm 2023	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0113	Số vụ ly hôn	Chính thức năm 2022 và sơ bộ năm 2023	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0114	Tuổi ly hôn trung bình	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0115	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0116	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0117	Tỷ lệ đô thị hóa	Chính thức năm 2022 và sơ bộ năm 2023	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0201	Lực lượng lao động	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Chính thức 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0204	Tỷ lệ thất nghiệp	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0205	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0207	Năng suất lao động	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0208	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0211	Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0304	Số doanh nghiệp, lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của DN	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0307	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0308	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0401	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0402	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0403	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0404	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0405	Năng lực mới tăng chủ yếu trên địa bàn	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0406	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0409	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0410	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0501	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0504	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0505	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0506	Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0507	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0601	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội và cơ cấu thu	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0602	Chi ngân sách Thành phố và cơ cấu chi	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0701	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0702	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0703	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0704	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0705	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0706	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0707	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0708	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0801	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0802	Diện tích cây hàng năm	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0803	Diện tích cây lâu năm	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0804	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0805	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0806	Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0807	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0808	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0809	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0810	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0811	Diện tích thu hoạch thủy sản	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0812	Sản lượng thủy sản	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0813	Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0814	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1001	Doanh thu bán lẻ hàng hoá	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1003	Doanh thu dịch vụ khác	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1004	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Chính thức năm 2022 và năm 2023	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1102	Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1203	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1301	Số lượng thuê bao điện thoại	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1302	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1303	Tỷ lệ người sử dụng internet	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1304	Số lượng thuê bao truy nhập internet băng rộng	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T1305	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1307	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1308	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1309	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1310	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1311	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1312	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T1313	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1501	Số cơ sở giáo dục mầm non	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1502	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1503	Số phòng học mầm non	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1504	Số giáo viên mầm non	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1505	Số trẻ em mầm non	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T1506	Số trường học các cấp	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1507	Số lớp học phổ thông	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1508	Số phòng học phổ thông	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1509	Số giáo viên phổ thông	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1510	Số học sinh phổ thông	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1511	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1512	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T1513	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1514	Tỷ lệ phòng học kiên cố	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1601	Số bác sĩ, số giường bệnh trên 10.000 dân	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1604	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi đã tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1605	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1606	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1607	Số ca tử vong do HIV/AIDS hằng năm trên 100.000 dân	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T1701	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1702	Số lượt khách du lịch nội địa	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1703	Chi tiêu của khách du lịch nội địa	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1805	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T1806	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1807	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1808	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1902	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T1903	Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T2001	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T2002	Số vụ án, số bị can đã truy tố	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T2003	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T2004	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T2101	Diện tích rừng hiện có	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T2102	Diện tích rừng bị thiệt hại	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T2103	Tỷ lệ che phủ rừng	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T2104	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
T2107	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T2108	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T2109	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T2110	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
T2111	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM _{2,5} và bụi PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
II.2	Chỉ tiêu thống kê cấp huyện				
H0101	Diện tích và cơ cấu đất	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0102	Dân số, mật độ dân số	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
H0103	Số cuộc kết hôn	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0104	Số vụ ly hôn	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0105	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0106	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0204	Số doanh nghiệp, số lao động của doanh nghiệp	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0205	Số dự án và vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn NSNN do cấp huyện quản lý	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0206	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp huyện	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
H0207	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện và cơ cấu thu	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0208	Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện và cơ cấu chi	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0209	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0210	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0211	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0212	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0213	Diện tích cây hàng năm	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
H0214	Diện tích cây lâu năm	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	6/30/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0215	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0216	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0217	Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0218	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0219	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0220	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
H0221	Diện tích thu hoạch thủy sản	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0222	Sản lượng thủy sản	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0223	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0224	Doanh thu bán lẻ hàng hoá	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0225	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0301	Số cơ sở giáo dục mầm non	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
H0303	Số phòng học mầm non	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0304	Số giáo viên mầm non	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0305	Số trẻ em mầm non	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	6/30/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
H0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0311	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0312	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0313	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0314	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	6/30/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0315	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0316	Số vụ án, số bị can đã truy tố	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến ^(*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
H0317	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0318	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
H0319	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
II.3	Chỉ tiêu thống kê cấp xã				
X0101	Diện tích và cơ cấu đất	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0102	Dân số, mật độ dân số	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0103	Số cuộc kết hôn	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Tổng hợp
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0205	Diện tích gieo trồng cây hằng năm	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Kinh tế
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0303	Số phòng học mầm non	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0304	Số giáo viên mầm non	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0305	Số trẻ em mầm non	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	

STT	Tên thông tin thống kê	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin	Thời gian phổ biến (*)	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	1	2	3	4
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Chính thức năm 2023 và sơ bộ năm 2024	30/6/2025	Trang Thông tin điện tử CTK HN	P.Thống kê Xã hội
			30/10/2025	Ấn phẩm	
D	CÔNG BỐ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				
	Số liệu thống kê ước tính 6 tháng năm 2025 (tờ gấp)	Ước tính	02-06/7/2025	Ấn phẩm	P.Thống kê Tổng hợp
	Số liệu thống kê chủ yếu ước năm 2025 (tờ gấp)	Ước tính	02-06/12/2025	Ấn phẩm	

(*) Nếu các mốc thời gian phổ biến thông tin thống kê trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước thì thời gian phổ biến thông tin sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Mọi chi tiết xin liên hệ:
P.Thống kê Tổng hợp - Cục Thống kê TP. Hà Nội
Số 1 - Hàn Thuyên - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 0903491969 - 024.38254239
Website: <https://cucthongkehanoi.gso.gov.vn>

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI